

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số **B 09a-DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II/2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua hoặc đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí một giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua hoặc đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa-chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phân chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	38,847,918	8,172,336
Tiền gửi ngân hàng	945,577,956	37,277,590,636
Các khoản tương đương tiền (Gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	22,120,000,000	2,000,000,000
Cộng:	23,104,425,874	39,285,762,972

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	30/06/2020	01/01/2020
* Tiền gửi có kỳ hạn	17,310,000,000	15,170,000,000
Cộng:	17,310,000,000	15,170,000,000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/06/2020	01/01/2020
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh		169,415,000,000
Cộng:	-	169,415,000,000

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2020	01/01/2020
* Cty CP Otrans Miền Nam	28,627,444,659	28,703,653,181
* Cty CP Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Tín Phát	721,866,332,990	806,395,793,620
* Công ty Cổ Phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	645,958,053,885	906,517,931,210
* Khác	2,023,820,460,264	1,169,177,383,685
Cộng :	3,420,272,291,798	2,910,794,761,696

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2020	01/01/2020
* Cty TNHH TMDV An Phú Minh	1,370,880,000	
* NPT Steel. LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
* Khác	211,268,000	99,000,000
Cộng :	2,130,393,609	647,245,609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2020	01/01/2020
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	118,603,769,702	63,359,466,041
- Lãi vay, lãi TK, HTKD	76,167,964	52,398,566,012
- Phải thu ngắn hạn khác	13,339,070,000	75,966,797
- Tạm ứng	14,000,000,000	11,546,070,000
- Thu HTKD. khác		14,000,000,000
Cộng:	146,019,007,666	141,380,068,850

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	30/06/2020	01/01/2020
- Phải thu dài hạn HTKD, khác		24,238,000,000
Cộng:	-	24,238,000,000

8. HÀNG TỒN KHO	30/06/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu hàng hoá tồn kho, hàng hoá đang đi đường	4,559,237	4,485,000
Cộng:	4,559,237	4,485,000

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		
Cộng:		

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25,648,750,569	790,873,266	1,560,541,756	510,843,222	1,658,978,709	30,169,987,522
Số tăng trong kỳ	812,532,888	14,067,948	116,234,430	-		942,835,266
- Khấu hao trong kỳ	812,532,888	14,067,948	116,234,430			942,835,266
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	26,461,283,457	804,941,214	1,676,776,186	510,843,222	1,658,978,709	31,112,822,788
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11,917,463,059	145,368,822	852,385,849	-	-	12,915,217,730
Tại ngày cuối kỳ	11,104,930,171	131,300,874	736,151,419	-	-	11,972,382,464

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	Quyên sử dụng đất	Phân mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:		
	30/06/2020	01/01/2020
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20,349,234,785	20,349,234,785
Cộng:	20,349,234,785	20,349,234,785

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:		
	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn:	103,461,248	153,474,080
+ PB các chi phí khác	103,461,248	153,474,080
b. Dài hạn:	17,844,666	19,515,206
+ Văn phòng phẩm	17,844,666	19,515,206
Cộng:	121,305,914	172,989,286

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:		
	30/06/2020	01/01/2020
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	25,409,547,462	17,968,593,423
+ Phải trả khác		
Cộng:	25,409,547,462	17,968,593,423

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		
	30/06/2020	01/01/2020
+ Thuế TNDN	39,308,190	1,559,527,839
+ Tiền thuê đất	996,995,994	
+ Thuế TNCN	77,432,246	49,442,242
+ Thuế GTGT	779,469,391	172,187,203
Cộng:	1,893,205,821	1,781,157,284

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		
	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn:	352,823,302,247	42,915,510,514
+ Cổ tức phải trả	7,952,947,320	127,025,320
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	2,380,263,042	2,341,343,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	342,490,091,885	40,447,142,152
b. Dài hạn:	944,000,000	1,112,000,000
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	944,000,000	1,112,000,000
Cộng:	353,767,302,247	44,027,510,514

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	16,738,198,953
- Lợi nhuận trong năm					6,823,108,643
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(7,825,922,000)
- Trích cô tức phải trả 2018-2019					(5,172,593,127)
- Giảm do truy thu thuế TNDN					
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	10,562,792,469
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	10,562,792,469
Tăng trong năm nay					411,153,210
Lãi trong kỳ này					411,153,210
Tam trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
- Chia cô tức					
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	10,973,945,679
Lãi trong kỳ này					10,973,945,679

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của đối tượng khác	82,146,920,000	82,146,920,000
Cộng:	82,146,920,000	82,146,920,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770 cp	388,770 cp
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cô tức.	30/06/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000
Cô tức, lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu			

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2020	01/01/2020
- USD	180.21	180.21
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý III/2020	Quý II/2019
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	4,957,947,308,183	6,972,509,546,995
Doanh thu thuần dịch vụ	12,266,148,548	12,380,931,815
Cộng:	4,970,213,456,731	6,984,890,478,810
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,932,160,422,115	6,854,947,585,133
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,602,927,174	1,598,857,226
Cộng:	4,933,763,349,289	6,856,546,442,359
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, HTKD	689,957,477	1,436,572,387
Lãi bán hàng trả chậm	93,889,382,870	1,591,830,482
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	320,711,307	431,376,132
Cộng:	94,900,051,654	3,259,779,001

d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	96,573,968,152	82,931,588,146	
Chi phí tài chính khác	26,447,251,736	42,324,972,423	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,504,622,574	2,361,239,118	
Cộng:	124,525,842,462	127,617,799,687	
e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác	546,875,087	159,430,080	
Thanh lý TSCĐ	546,875,087	159,430,080	
f. Chi phí khác			
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý			
Các khoản chi phí khác	2,031,742,842	3,012,092	
Cộng:	2,031,742,842	3,012,092	
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	89,234,183	106,715,308	
Các khoản chi phí khác	526,723,295	629,486,379	
Cộng:	615,957,478	736,201,687	
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	1,639,667,818	1,721,816,311	
Chi phí khấu hao	331,583,466	331,583,466	
Chi phí dự phòng	1,323,791,478		
Các khoản chi phí khác	914,507,127	956,536,013	
Cộng:	4,209,549,889	3,009,935,790	
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	513,941,512	396,296,276	
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN			
Tổng lợi nhuận tính thuế	513,941,512	396,296,276	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	102,788,302	79,259,255	

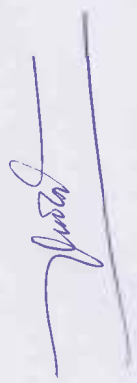
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.728.902.001	1.913.748.483
Chi phí nhân công	942.835.266	942.835.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.323.791.478	
Chi phí dự phòng	4.872.182.792	1.352.877.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.867.687	2.999.360.173
Chi phí khác bằng tiền	9.954.579.224	7.208.821.117
Cộng:		
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	513.941.512	396.296.276
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	411.153.210	317.037.021
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	411.153.210	317.037.021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53	41

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2020



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3,571,916,694,773	3,241,147,145,026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,104,425,874	39,285,762,972
1. Tiền	111	V.1	984,425,874	37,285,762,972
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,120,000,000	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,310,000,000	15,170,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17,310,000,000	15,170,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,531,394,248,414	3,186,533,422,974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	3,420,272,291,798	2,910,794,761,696
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	2,130,393,609	647,245,609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			169,415,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	146,019,007,666	141,380,068,850
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(37,027,444,659)	(35,703,653,181)
IV. Hàng tồn kho	140		4,559,237	4,485,000
1. Hàng tồn kho	141	V.8	4,559,237	4,485,000
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103,461,248	153,474,080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	103,461,248	153,474,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		32,339,461,915	57,521,967,721
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	24,238,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7		24,238,000,000
II. Tài sản cố định	220		11,972,382,464	12,915,217,730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11,972,382,464	12,915,217,730
- Nguyên giá	222		43,085,205,252	43,085,205,252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,112,822,788)	(30,169,987,522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,349,234,785	20,349,234,785
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20,349,234,785	20,349,234,785
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,844,666	19,515,206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	17,844,666	19,515,206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,604,256,156,688	3,298,669,112,747
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3,440,991,877,061	3,127,990,064,330
I. Nợ ngắn hạn	310		3,440,047,877,061	3,126,878,064,330
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,304,902,218,206	1,085,873,329,638
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,893,205,821	1,781,157,284
4. Phải trả người lao động	314			897,647,046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	25,409,547,462	17,968,593,423
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	352,823,302,247	42,915,510,514
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,752,540,000,000	1,974,772,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,479,603,325	2,669,826,425
II. Nợ dài hạn	330		944,000,000	1,112,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	944,000,000	1,112,000,000

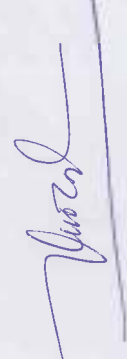
NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		163,264,279,627	170,679,048,417
I. Vốn chủ sở hữu		410		163,264,279,627	170,679,048,417
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	10,973,945,679	18,388,714,469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		10,562,792,469	11,565,605,826
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		411,153,210	6,823,108,643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		3,604,256,156,688	3,298,669,112,747

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2020

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ II/2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,731,800,188,546	3,805,003,462,394	4,970,213,456,731	6,984,890,478,810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	1,731,800,188,546	3,805,003,462,394	4,970,213,456,731	6,984,890,478,810
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	1,720,248,495,869	3,755,035,637,280	4,933,763,349,289	6,856,546,442,359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,551,692,677	49,967,825,114	36,450,107,442	128,344,036,451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	60,529,613,060	1,276,879,958	94,900,051,654	3,259,779,001
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	69,014,053,159	49,039,598,668	124,525,842,462	127,617,799,687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48,749,475,446	8,769,334,017	96,573,968,152	82,931,588,146
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	412,635,249	406,102,751	615,957,478	736,201,687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	2,948,524,599	1,636,279,939	4,209,549,889	3,009,935,790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(293,907,270)	162,723,714	1,998,809,267	239,878,288
11. Thu nhập khác	31	V.19e	493,657,965	79,623,132	546,875,087	159,430,080
12. Chi phí khác	32	V.19f	3,209,744	3,012,081	2,031,742,842	3,012,092
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		490,448,221	76,611,051	(1,484,867,755)	156,417,988
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	196,540,951	239,334,765	513,941,512	396,296,276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	39,308,190	47,866,953	102,788,302	79,259,255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	157,232,761	191,467,812	411,153,210	317,037,021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		20	24	53	41
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		20	24	53	41

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2020

LƯU PHỤ GIỚI ĐỐC

CHỨC VỤ

RAU QUẢ

QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý II/2020 (3)	Quý II/2019 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	513,941,512	396,296,276
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	942,835,266	942,835,266
- Các khoản dự phòng	03	1,323,791,478	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,183,911,267	(2,792,615,250)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(689,957,477)	(1,083,695,675)
- Chi phí lãi vay	06	96,573,968,152	82,931,588,146
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99,848,490,198	80,394,408,763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(525,923,094,080)	(829,112,399,778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74,237)	186,361,213,120
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	521,998,090,748	663,991,566,177
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	51,683,372	(90,582,657)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89,133,014,113)	(79,920,477,986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,623,007,951)	(1,292,384,789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(190,223,100)	(202,335,294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,028,850,837	20,129,007,556

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý II/2020 (3)	Quý II/2019 (4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(14,037,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,140,000,000)	(230,422,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	169,415,000,000	216,241,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,746,812,065	1,436,572,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	201,021,812,065	(12,758,464,886)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,752,540,000,000	1,727,576,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,974,772,000,000)	(1,745,507,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83,998,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(222,232,000,000)	(18,014,998,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(16,181,337,098)	(10,644,456,130)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39,285,762,972	13,474,166,437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,104,425,874	2,829,710,307

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2020



Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II/2020

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	3,571,916,694,773	3,241,147,145,026
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,104,425,874	39,285,762,972
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17,310,000,000	15,170,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,531,394,248,414	3,186,533,422,974
4	Hàng tồn kho	4,559,237	4,485,000
5	Tài sản ngắn hạn khác	103,461,248	153,474,080
II	Tài sản dài hạn	32,339,461,915	57,521,967,721
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	24,238,000,000
2	Tài sản cố định	11,972,382,464	12,915,217,730
	- TSCĐ hữu hình	11,972,382,464	12,915,217,730
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20,349,234,785	20,349,234,785
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	17,844,666	19,515,206
A	Tổng cộng tài sản	3,604,256,156,688	3,298,669,112,747
III	Nợ phải trả	3,440,991,877,061	3,127,990,064,330
1	Nợ ngắn hạn	3,440,047,877,061	3,126,878,064,330
2	Nợ dài hạn	944,000,000	1,112,000,000
IV	Vốn chủ sở hữu	163,264,279,627	170,679,048,417
1	Vốn chủ sở hữu	163,264,279,627	170,679,048,417
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,973,945,679	18,388,714,469
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	3,604,256,156,688	3,298,669,112,747



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý II/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,731,800,188,546	4,970,213,456,731
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	1,731,800,188,546	4,970,213,456,731
4	Giá vốn hàng bán	1,720,248,495,869	4,933,763,349,289
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	11,551,692,677	36,450,107,442
6	Doanh thu hoạt động tài chính	60,529,613,060	94,900,051,654
7	Chi phí tài chính	69,014,053,159	124,525,842,462
8	Chi phí bán hàng	412,635,249	615,957,478
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,948,524,599	4,209,549,889
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(293,907,270)	1,998,809,267
11	Thu nhập khác	493,657,965	546,875,087
12	Chi phí khác	3,209,744	2,031,742,842
13	Lợi nhuận khác	490,448,221	(1,484,867,755)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196,540,951	513,941,512
15	Thuê thu nhập doanh nghiệp	39,308,190	102,788,302
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	157,232,761	411,153,210
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	53
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2020



Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7

Tp. HCM

Số: 253 /CRQ

V/v: Giải trình ch/lịch lợi nhuận
Quý II/ 2020 so với cùng kỳ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



Ngày 17 tháng 07 năm 2020

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý II/ 2020 và Quý II/ 2019 của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau :

<u>Nội dung</u>	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CCDV	8.190.532.829	47.925.442.424	-39.734.909.595
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-8.484.440.099	-47.762.718.710	39.278.278.611
- Lợi nhuận khác	490.448.221	76.611.051	413.837.170
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.540.951	239.334.765	-42.793.814
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.308.190	47.866.953	-8.558.763
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	157.232.761	191.467.812	-34.235.051

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II/2020 giảm với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau :

- Chỉ tiêu lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm do ảnh hưởng chung của thị trường và do dịch bệnh covid 19.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh kỳ này là khoản lãi vay cho hoạt động kinh doanh mua bán hàng hoá nội địa.
- Chỉ tiêu lợi nhuận khác tăng so với cùng kỳ năm trước .
- Do đó tổng lợi nhuận sau thuế của Q II/2020 năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Trân trọng !

GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Quỳnh